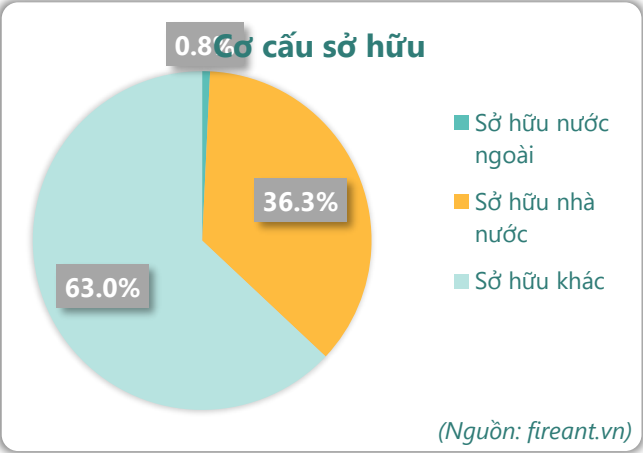
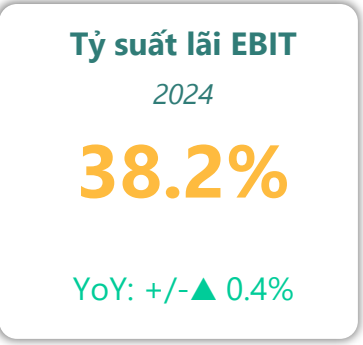
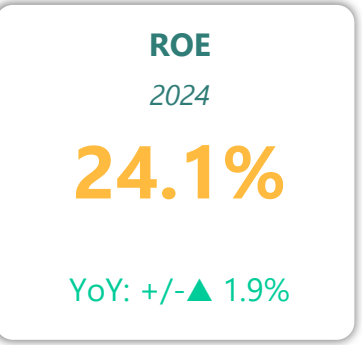
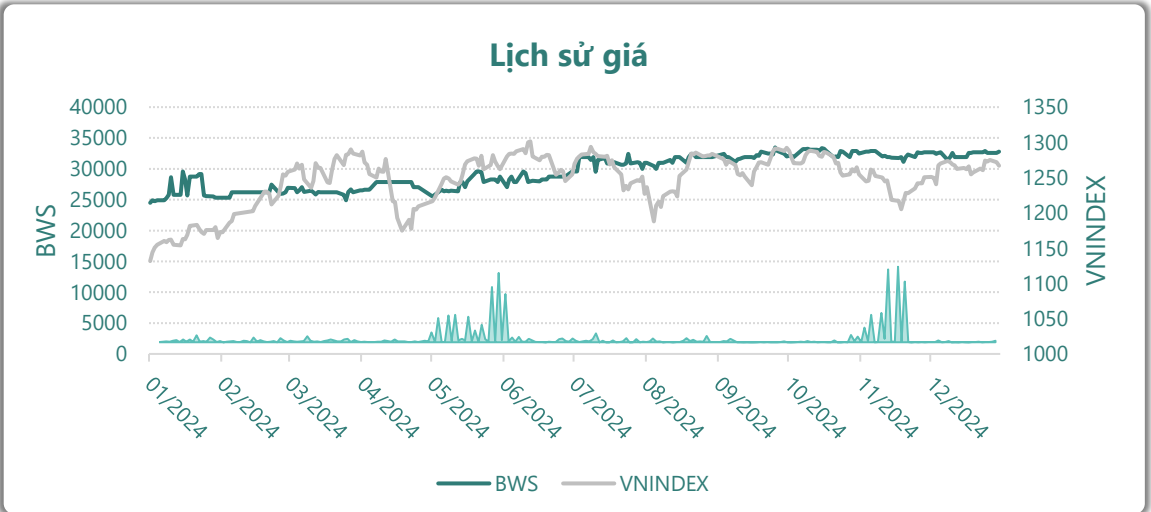
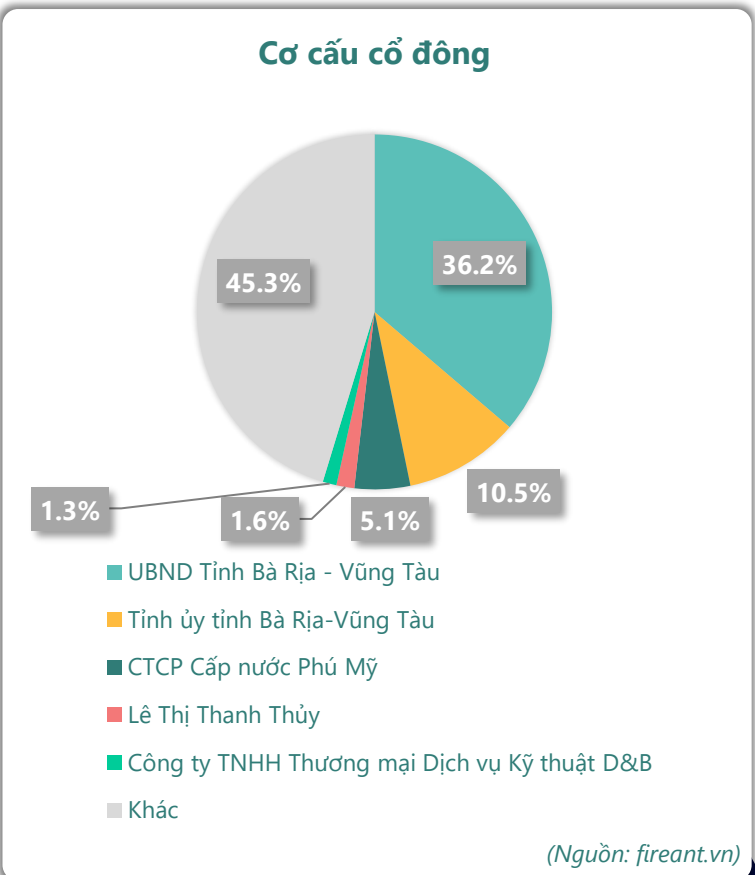


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

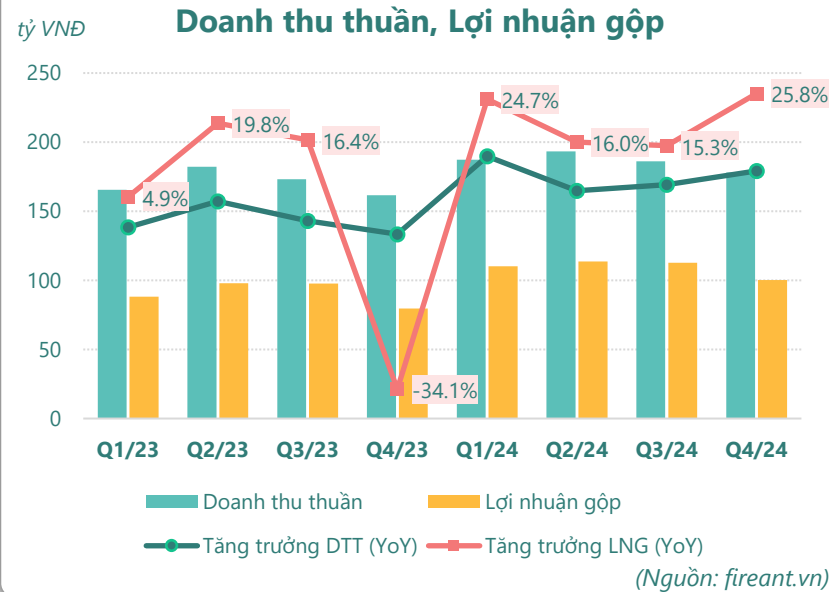
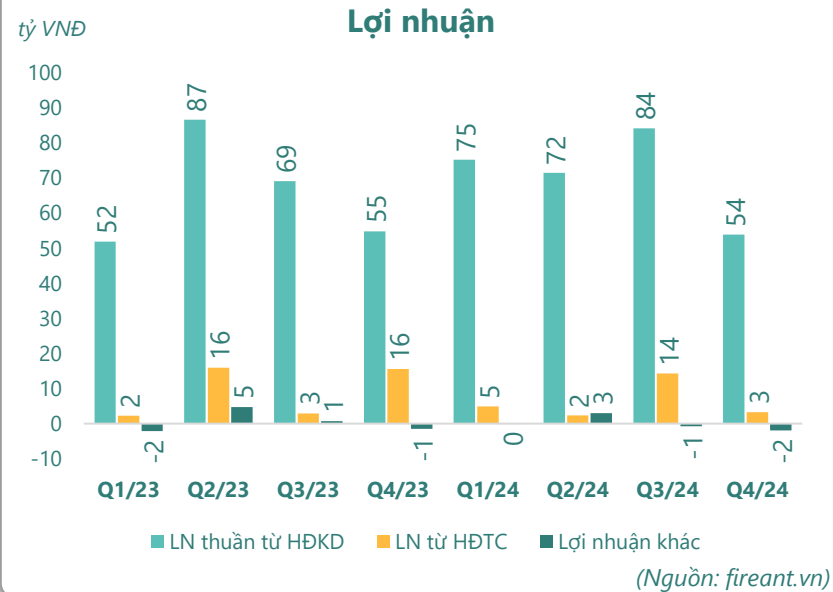
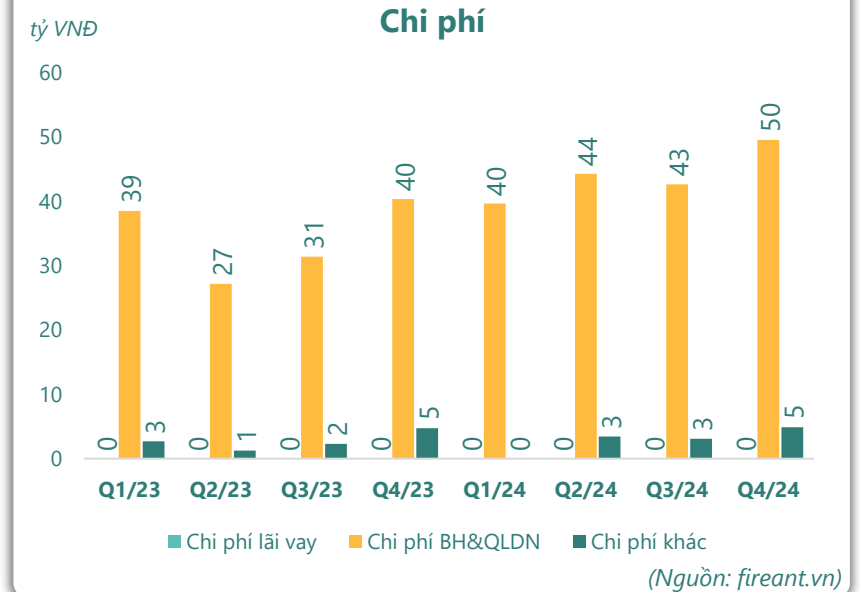
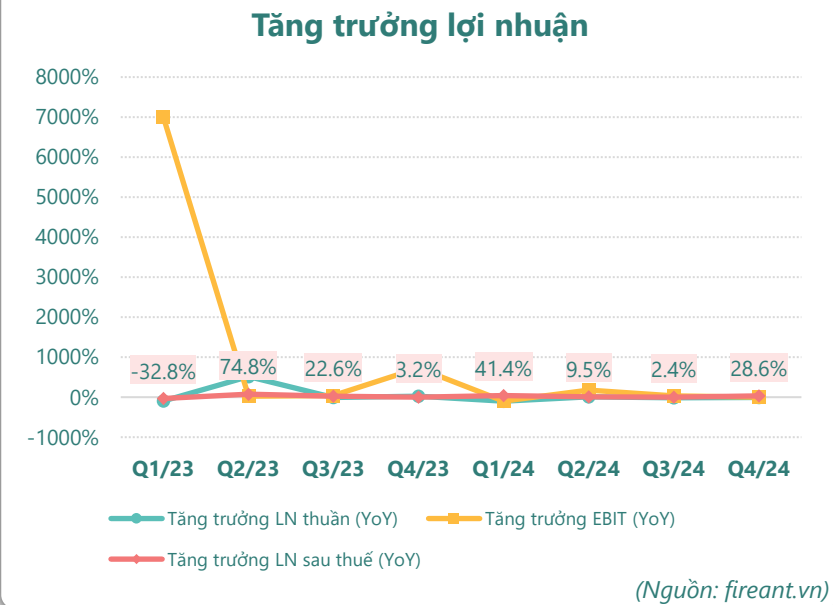
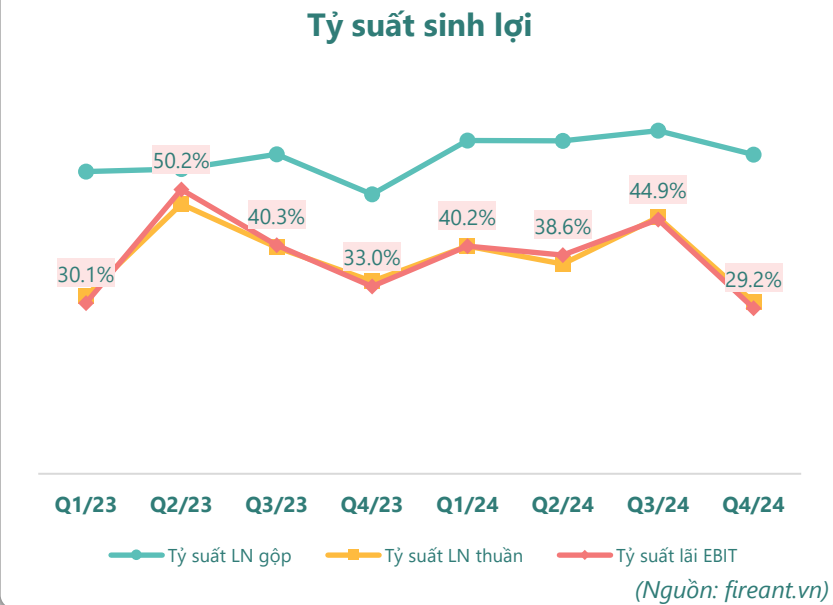
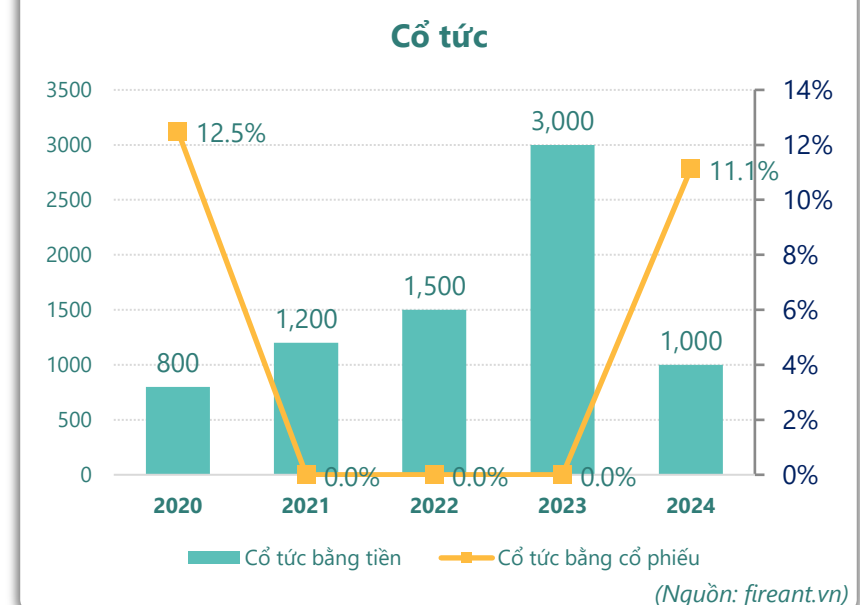
CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 31/12/2024	33,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	3.1%	6.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,497 - 33,471
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,390
Số lượng CPLH (CP)	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,820
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.03
EPS	2,552
P/E	13.3



KẾT QUẢ KINH DOANH



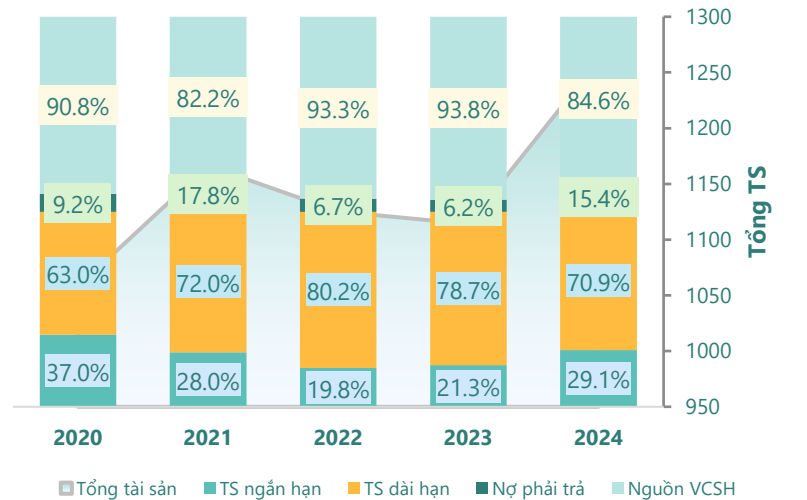


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

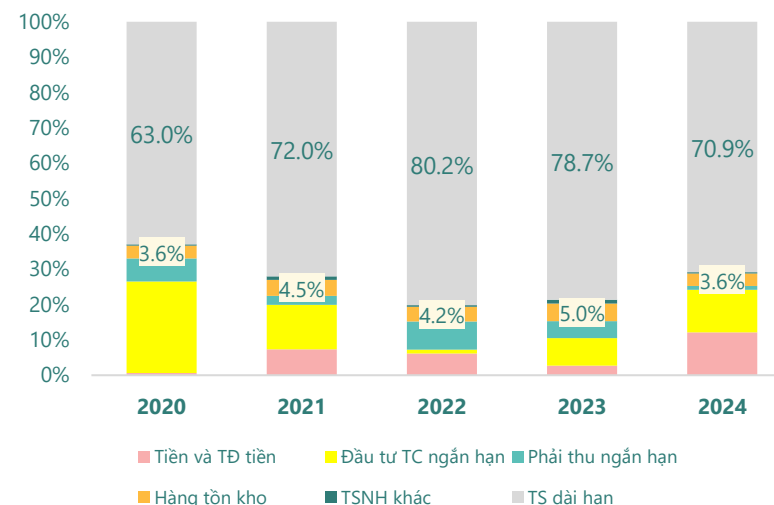
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

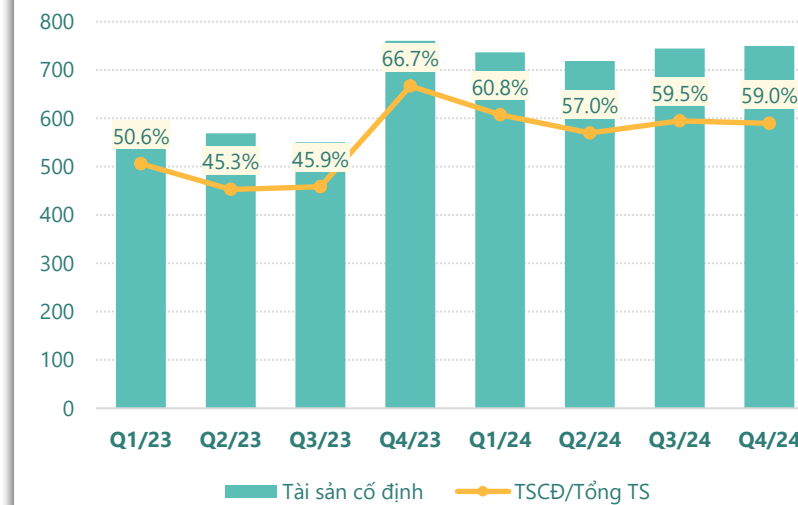
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

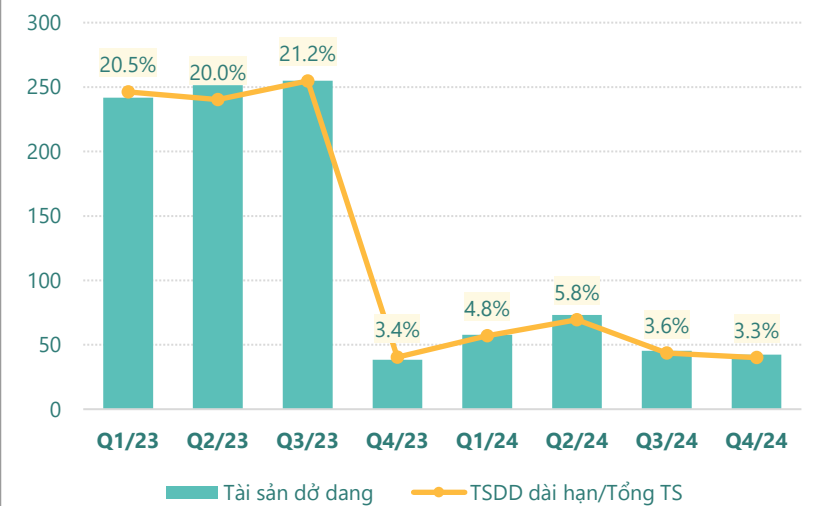
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

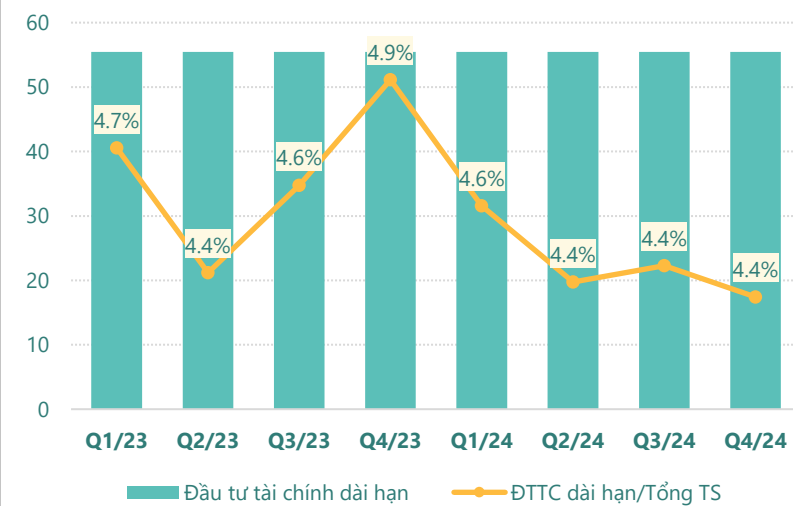
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

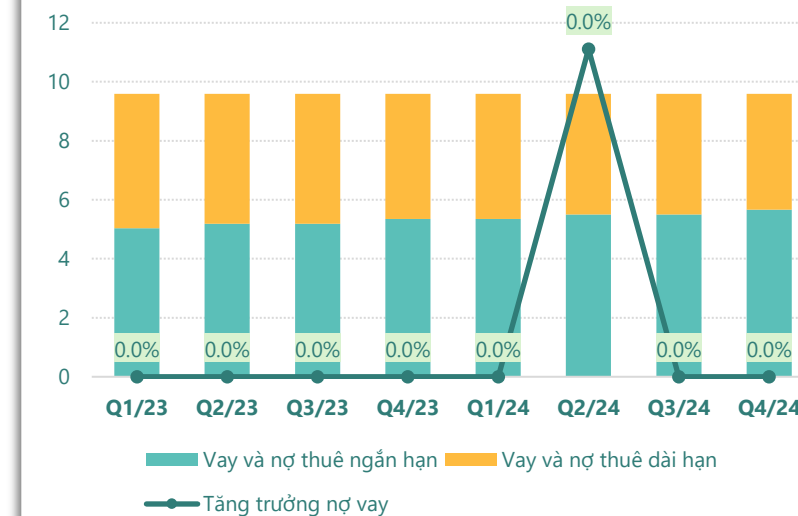
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

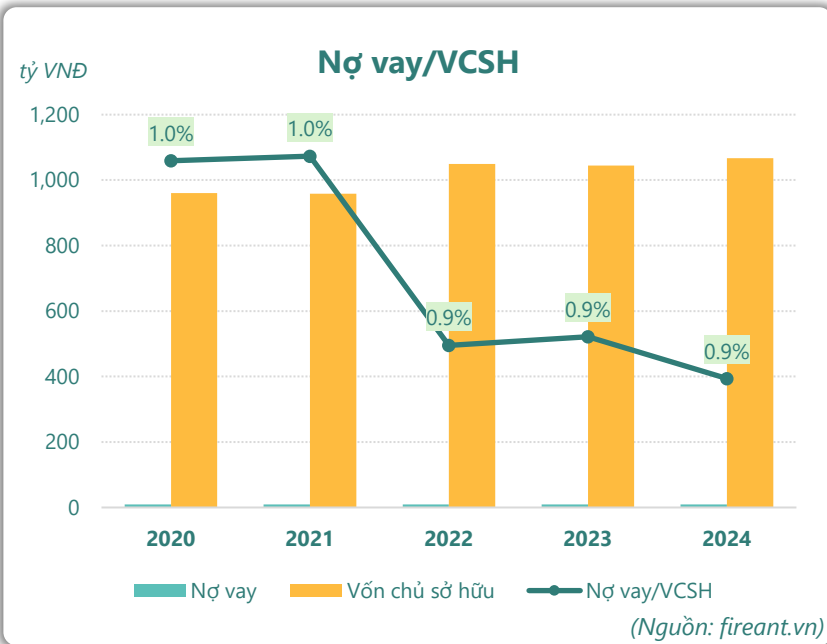
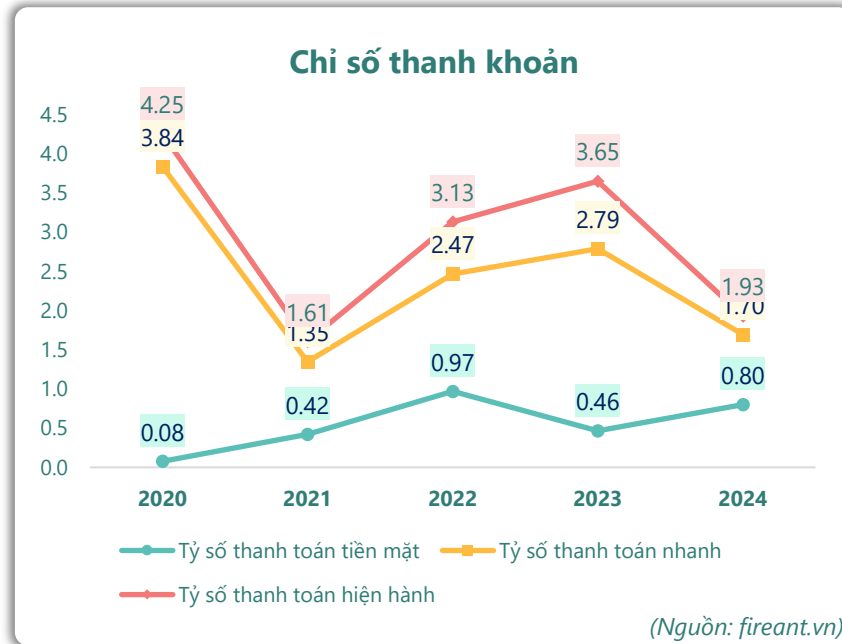
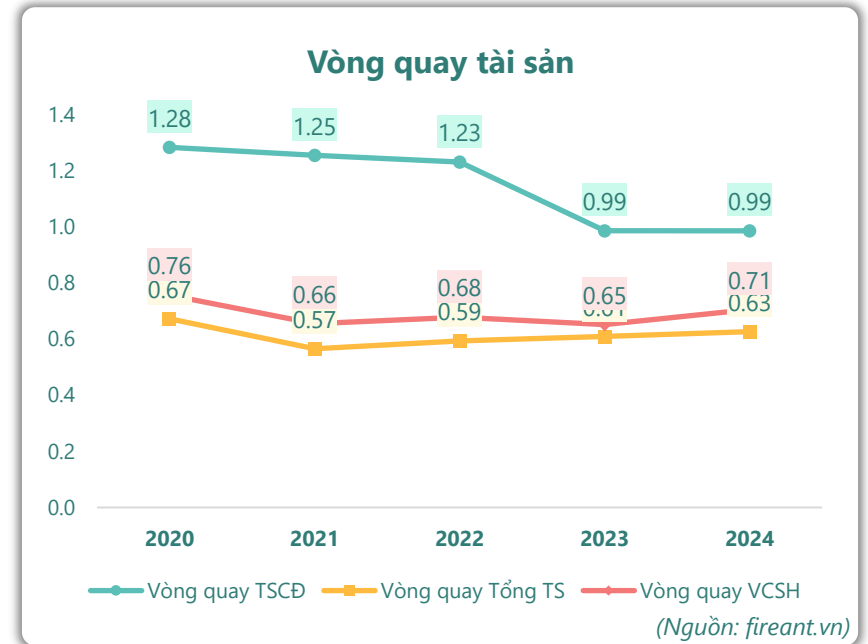
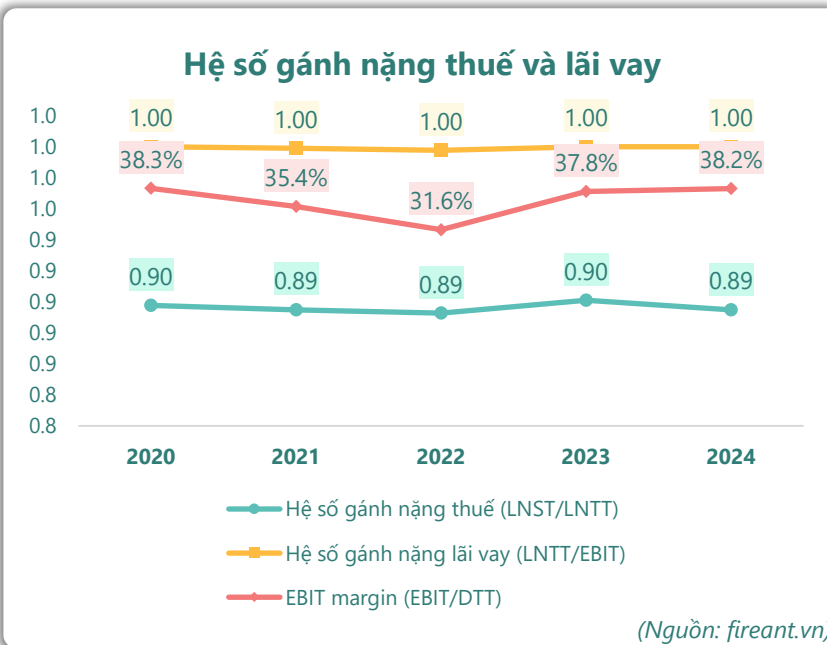
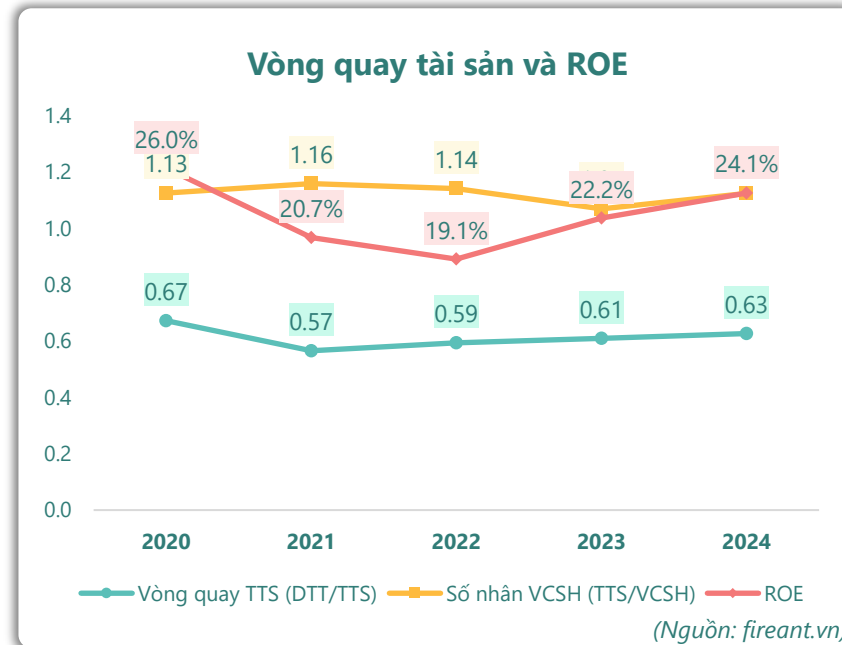
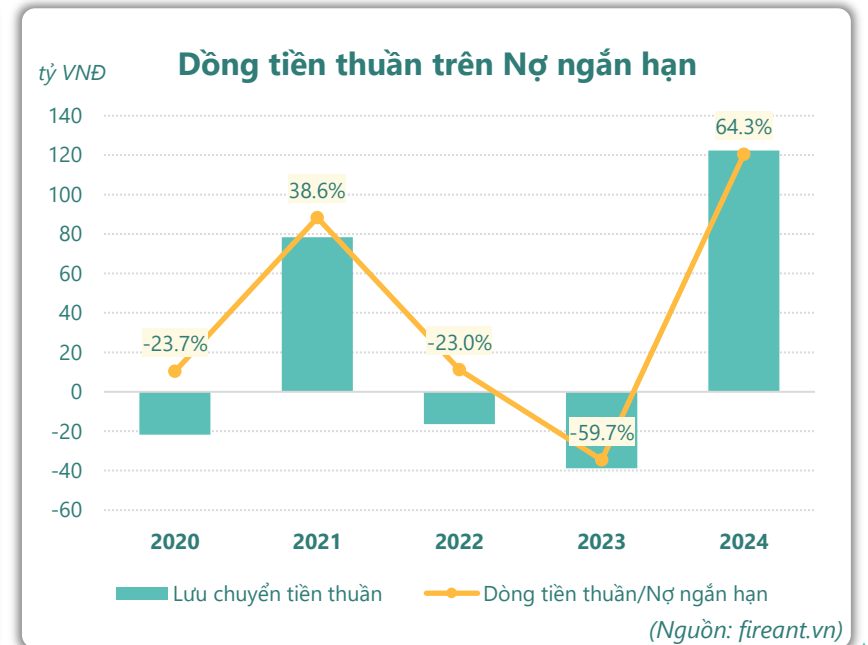
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	178	162	9.9%	745	683	9.1%
Giá vốn hàng bán	77.7	81.9	-5.1%	309	325	-5.0%
Lợi nhuận gộp	100	79.7	25.8%	436	358	21.9%
Doanh thu HĐTC	3.28	15.6	-79.0%	24.7	36.7	-32.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	26.6	17.2	54.4%	83.3	62.7	32.8%
Chi phí QLDN	23.1	23.2	-0.6%	93.1	75.4	23.4%
LN thuần từ HĐKD	53.9	54.9	-1.7%	284	256	11.0%
Lợi nhuận khác	-1.91	-1.48	-29.0%	0.32	1.73	-81.5%
LN trước thuế	52.0	53.4	-2.5%	285	258	10.3%
Lợi nhuận sau thuế	46.3	49.0	-5.4%	255	232	9.6%
LNST của CĐ cty mẹ	46.3	49.0	-5.4%	255	232	9.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-131	-123	102	88.6	65.8	20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.7	28.7	-23.1	1.72	-103	64.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-83.5	-10.0
Tiền đầu kỳ	227	114	30.3	109	199	78.2
Lưu chuyển tiền thuần	-112	-94.2	78.5	90.4	-121	74.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	20.3	109	199	78.2	153

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,272	1,114	14.2%
Tài sản ngắn hạn	381	238	60.3%
Tiền và tương đương tiền	153	30.3	404%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	86.2	76.4%
Phải thu ngắn hạn	24.0	53.5	-55.2%
Hàng tồn kho	45.0	55.9	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.32	11.7	-37.5%
Tài sản dài hạn	891	876	1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	750	760	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.4	38.3	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	42.9	22.5	90.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.3	69.4	36.0%
Nợ ngắn hạn	90.4	65.1	38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.66	5.35	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	12.4	-57.9%
Nợ dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,178	1,045	12.7%
Vốn chủ sở hữu	1,178	1,045	12.7%
Vốn điều lệ	1,000	900	11.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

